

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022-2023

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Học sinh trong độ tuổi quy định của Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT			
		Hoàn thành chương trình cấp tiểu học, đủ điều kiện học lớp 6 theo kế hoạch tuyển sinh của trường	Hoàn thành chương trình học lớp 6, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận.	Hoàn thành chương trình học lớp 7, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận.	Hoàn thành chương trình học lớp 8, được lên lớp. Nhà trường còn khả năng tiếp nhận.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình GDPT 2018; Dạy học 2 buổi/ngày	Chương trình giáo dục bậc THCS do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;	Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua số liên lạc ĐT; qua zalo; gọi điện thoại; gặp trực tiếp. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và Cha Mẹ học sinh nhằm mục tiêu giáo dục học sinh			
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tích cực, chủ động, sáng tạo Học tập nghiêm túc, tích cực, chấp hành Nội quy của nhà trường			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh: giáo dục các kỹ năng sống, giáo dục giá trị sống ngoài ra trường tổ chức dạy bơi, văn nghệ phát triển toàn diện cho học sinh. Tổ chức hoạt động ngoại khóa, NGLL, Đoàn, Đội và các phong trào văn hóa, văn nghệ, TDTT...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt	- Năng lực và phẩm chất: mức Đạt và Tốt: 100% Các môn học và hoạt động giáo dục: Hoàn thành và Hoàn thành		Hạnh kiểm Khá Tốt từ 99.86% trở lên; Học lực từ Trung bình trở lên là 99.02% trở lên; - Sức khỏe: 100% Học sinh sức	

	được	tốt đạt 99,5% trở lên - Sức khỏe: 100% Học sinh sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).	khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 7	Kết quả năng lực, phẩm chất đạt Tốt, Đạt: 100%; Chất lượng học tập đạt và vượt năm học trước, sức khỏe tốt Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 8	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 9	Đủ trình độ học tập tiếp tục lớp 10

Tân Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Nguyễn Thiên Trang

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2021-2022

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo Hạnh kiểm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	709 98.74%	148 98.67%	182 100%	180 96.77%	199 99.50%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.84%	1 0.67%		4 2.15%	1 0.50%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.41%	1 0.67 %		2 1.08%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo Học lực					
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	333 46.37%	51 34.00%	91 50.0%	93 50.00%	98 49.00%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	262 36.49%	61 40.67%	61 33.51%	62 33.33%	78 39.00%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	116 16.15%	34 22.67%	30 16.48%	28 15.05%	24 12.00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.97%	4 2.67%		3 1.61%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	715 99.16%	148 98.70%	182 100%	185 98.5%	200 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	333 46.37%	51 34.00%	91 50.00%	93 50.00%	98 49.00%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	262 36.49%	61 40.67%	61 33.51%	62 33.33%	78 39.00%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.97%	4 2.66%		3 1.61%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.42%	2 2.61%		1 1.44%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	47 6,54%	14 9.33%	19 10.4%	10 5.37%	4 2.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	10 1.39%	4 2.66%	0 0.0%	4 2.15%	2 1.00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện/quận					11
2	Cấp tỉnh/thành phố					3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	200				200
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	200				200

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					98 49%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					78 39.00%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					24 12%
VII	Số học sinh thi đỗ tuyển sinh vào lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)					142 80.68%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	366/351	78/72	89/92	90/96	109/91
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	89	26	22	26	15

Tân Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Nguyễn Thiên Trang

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	Số m ² /HS
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,9	-
8	Bình quân học sinh/lớp	32.36	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	2088,5	2,24
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1249,5	1,34
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	1,93
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	169,2	0,18
3	Diện tích thư viện (m ²)	154,72	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	49	0,05
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp...		
1.2	Khối lớp...		
1.3	Khối lớp...		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
6		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...		
..		

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	210 m ²	100	2.1 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú			

		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
XIV	Nhà vệ sinh					
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Nguyễn Thiên Trang

UBND QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT

THÔNG BÁO

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
năm học 2022-2023**

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		Chuẩn nghề nghiệp	
			ThS	ĐH	CD	Dưới TC	II	III	XS	Khá
	Tổng số GV, CBQL, NV	45	5	32	6	0	23	22	?	?
I	Giáo viên	40	4	30	6	0	21	19		
Trong đó GV dạy môn										
1	Toán học	7	2	7			3	4	0	7
2	Vật Lý	1		1			1	0	0	1
3	Hóa học	2		2			2		0	2
4	Sinh học	3		4			1	2	1	2
5	Ngoại ngữ	5		3	2		3	2	0	5
6	Văn học	6	2	3	1		3	3	1	4
7	Lịch Sử	3		3			1	2	0	3
8	Địa lý	2		2			1	1	0	2
9	GDCD	2		2			2		0	2
10	Công nghệ	4		1	3		1	3	1	3
11	Âm Nhạc	1			1				0	1
12	Mỹ thuật	0					0			
13	Thể dục	2		2	0		1	1	1	1
14	Tin học	2		2			2		1	1
II	Cán bộ quản lý	2	1	1	0	0	2	0	2	0
1	Hiệu trưởng	1	1				1		1	
2	Phó hiệu trưởng	1		1			1		1	
III	Nhân viên	3	0	1	0	0	0	0	0	3
1	Văn thư	1						1		1
2	Kế toán	0			0					0
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	0				1

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp		Chuẩn nghề nghiệp	
			ThS	ĐH	CD	DướiTC	II	III	XS	Khá
			4	Y tế	0					
5	Thư viện	0			0			0	0	
6	TB, TN	1		1				1	1	
7	CNTT	0								
8	Hỗ trợ GD người khuyết tật	0								
9	Bảo vệ	0								
10	Phục vụ	0							0	

Tân Bình, ngày 17 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Ngô Nguyễn Thiên Trang